

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.976.956.901	52.907.905.660
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.492.656.922	7.132.756.121
111	1. Tiền		3.492.656.922	7.132.756.121
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.775.709.374	39.059.752.854
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	33.204.101.241	42.730.506.615
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	5	983.346.357	640.828.707
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.411.738.224)	(4.311.582.468)
140	III. Hàng tồn kho	7	6.683.076.712	6.688.614.193
141	1. Hàng tồn kho		7.996.141.032	8.096.118.297
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.313.064.320)	(1.407.504.104)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		25.513.893	26.782.492
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	-	26.782.492
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	25.513.893	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		927.459.039	1.150.437.139
220	I. Tài sản cố định		796.588.457	1.069.704.504
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	796.588.457	1.069.704.504
222	- Nguyên giá		3.214.691.497	3.320.960.497
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.418.103.040)	(2.251.255.993)
260	II. Tài sản dài hạn khác		130.870.582	80.732.635
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	130.870.582	80.732.635
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.904.415.940	54.058.342.799

LƯU Ý: SỐ NẾP .G

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.499.618.255	33.940.630.503
310	I. Nợ ngắn hạn		21.499.618.255	33.940.630.503
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	17.985.505.077	24.360.646.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	3.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.072.172.051	2.494.090.809
314	4. Phải trả người lao động		-	4.062.537.653
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		86.623.641	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		130.320.092	432.258.081
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.948.665.949	2.054.923.653
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		276.331.445	533.173.977
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.404.797.685	20.117.712.296
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	19.404.797.685	20.117.712.296
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.607.918.355	6.874.699.216
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.796.879.330	3.243.013.080
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		275.879.635	620.446.473
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.520.999.695	2.622.566.607
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.904.415.940	54.058.342.799

Trần Thị Anh Đào
Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Liên
Kế toán trưởng



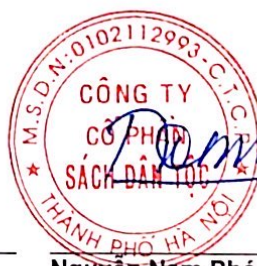
Nguyễn Nam Phóng
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	40.862.262.919	71.374.131.907
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	383.865.461	318.071.967
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.478.397.458	71.056.059.940
11	4. Giá vốn hàng bán	17	21.790.937.498	47.693.992.592
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.687.459.960	23.362.067.348
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	3.435.828	30.121.049
22	7. Chi phí tài chính	19	130.008.411	425.953.630
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		130.008.411	404.259.124
25	8. Chi phí bán hàng	20	8.120.451.487	9.690.748.215
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9.148.920.253	9.302.693.157
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.291.515.637	3.972.793.395
31	11. Thu nhập khác	22	890.758.797	945.349
32	12. Chi phí khác	23	148.973.124	22.824.388
40	13. Lợi nhuận khác		741.785.673	(21.879.039)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.033.301.310	3.950.914.356
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	512.301.615	828.347.749
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.520.999.695</u>	<u>3.122.566.607</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.521	2.623

Trần Thị Anh Đào
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Nam Phóng
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		49.473.890.367	74.471.485.038
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(33.250.200.273)	(47.948.584.776)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.426.294.257)	(11.971.126.902)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.770.293.984)	(404.259.124)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(931.747.821)	(1.008.867.101)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		566.728.429	3.242.116.178
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.250.865.784)	(9.575.676.645)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.588.783.323)	6.805.086.668
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.435.828	4.690.912
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.435.828	4.690.912
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(448.494.000)	(5.899.200)
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.948.665.949	5.954.923.653
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(5.054.923.653)	(8.045.284.116)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.054.751.704)	(3.596.259.663)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.640.099.199)	3.213.517.917
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.132.756.121	3.919.238.204
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.492.656.922	7.132.756.121


Trần Thị Anh Đào
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Liên
Kế toán trưởng




Nguyễn Nam Phong
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026